

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ I	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	33.852.000	9.368.095	27,7	99,3
I	Thu nội địa	23.052.000	6.031.239	26,2	96,2
II	Thu từ dầu thô				
III	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	10.800.000	3.335.410	30,9	105,7
IV	Thu viện trợ		1.446		
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	29.558.548	12.516.720	42,3	136,9
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	21.610.800	5.956.947	27,6	103,5
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.269.600	365.044	16,1	50,5
2	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	19.341.200	5.591.903	28,9	111,1
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.161.862	4.772.441	77,5	141,2
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.743.065	822.920	30,0	51,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.418.797	3.949.521	115,5	223,9
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư				
V	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang dành để CCTL	1.785.886	1.785.886	100,0	
VI	Thu viện trợ		1.446		19,0
C	TỔNG CHI NSDP	29.558.548	5.440.886	18,4	103,6
I	Chi cân đối NSDP	26.307.751	5.153.512	19,6	104,2
1	Chi đầu tư phát triển	6.159.100	969.950	15,7	182,5
2	Chi thường xuyên	19.612.640	4.181.422	21,3	94,7
3	Chi cho vay				
4	Chi viện trợ				

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ I	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
5	Chi trả nợ lãi	7.700			
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.140	2.140	100,0	187,7
7	Dự phòng NSNN	526.171			
8	Các nhiệm vụ chi khác				
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	3.250.797	287.375	8,8	94,9
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ I	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	33.852.000	9.368.095	27,7	99,3
I	Thu nội địa	23.052.000	6.031.239	26,2	96,2
1	Thu từ khu vực DNNN	8.284.000	2.966.307	35,8	103,2
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.200.000	290.470	24,2	46,9
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5.755.000	1.578.290	27,4	95,7
4	Thuế thu nhập cá nhân	936.000	356.426	38,1	97,9
5	Thuế bảo vệ môi trường	715.000	209.260	29,3	128,2
6	Lệ phí trước bạ	415.000	103.490	24,9	119,5
7	Thu phí, lệ phí	323.000	64.989	20,1	78,2
8	Các khoản thu về nhà, đất	4.472.000	226.596	5,1	126,0
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>	<i>300</i>			
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	<i>23.500</i>	<i>1.690</i>	<i>7,2</i>	<i>91,7</i>
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>3.328.000</i>	<i>220.341</i>	<i>6,6</i>	<i>130,7</i>
-	<i>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>	<i>1.120.000</i>	<i>4.541</i>	<i>0,4</i>	<i>48,4</i>
-	<i>Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</i>	<i>200</i>	<i>24</i>	<i>12,0</i>	<i>22,6</i>
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	210.000	43.456	20,7	84,4
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	10.000	3.138	31,4	
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	277.000	94.441	34,1	103,6
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	18.000	550	3,1	48,6
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển	1.000		0,0	
14	Thu khác ngân sách	436.000	93.826	21,5	94,0
II	Thu từ dầu thô				
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	10.800.000	3.335.410	30,9	105,7
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	10.433.300	3.125.501	30,0	102,1
2	Thuế xuất khẩu	119.200	64.691	54,3	184,0
3	Thuế nhập khẩu	145.800	104.716	71,8	329,6
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.500	643	42,9	321,5
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	99.300	36.669	36,9	134,8
6	Thu khác	900	3.190	354,4	133,9
IV	Thu viện trợ		1.446		19,0
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	21.610.800	5.956.947	27,6	103,5
1	Từ các khoản thu phân chia	19.341.200	5.591.903	28,9	111,1
2	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.269.600	365.044	16,1	50,5

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ I	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
	TỔNG CHI NSDP	29.558.548	5.440.886	18,4	103,6
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	26.307.751	5.153.512	19,6	104,2
I	Chi đầu tư phát triển	6.159.100	969.950	15,7	182,5
1	Chi đầu tư cho các dự án	5.917.660	869.950	14,7	212,4
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác	241.440	100.000	41,4	82,0
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.700			
III	Chi thường xuyên	19.612.640	4.181.422	21,3	94,7
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.488.450	1.749.192	20,6	93,6
2	Chi khoa học và công nghệ	213.717	9.760	4,6	102,8
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	2.112.463	250.462	11,9	50,3
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	186.009	32.834	17,7	54,8
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	87.043	11.828	13,6	62,8
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	108.612	9.581	8,8	71,0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	361.006	7.650	2,1	15,0
8	Chi sự nghiệp kinh tế	2.104.512	271.446	12,9	110,5
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	3.667.946	929.629	25,3	86,8
10	Chi bảo đảm xã hội	1.380.513	678.075	49,1	203,7
IV	Chi cho vay				
V	Chi viện trợ				
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.140	2.140	100,0	187,7
VII	Dự phòng ngân sách	526.171			
VIII	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương				
IX	Các nhiệm vụ chi khác				
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	3.250.797	287.375	8,8	94,9
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	-	0		0,0
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	958.615	104.000	10,8	78,8
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	2.292.182	183.375	8	331,2